

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2019/DS-ST**

Ngày: 28-8-2019

V/v tranh chấp đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông Hải - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ L-bd2 số: 66/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp về đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Dương Văn D-nd1, sinh năm 1960 và bà Hồ Thị T-nd2, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp VX, xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Bị đơn: Ông Châu Văn N-bd1, sinh năm 1957 và bà Phạm Thị L-bd2. Địa chỉ: ấp NB, xã ĐH B, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt lần thứ 2).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Châu Thanh H-lq1, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp DC, xã ĐH B, huyện An Minh, Kiên Giang (xin vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Phương D-lq2 (Nguyễn Thị K), sinh năm 1963. Địa chỉ: kp 2, T 11, huyện An Minh, Kiên Giang (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/3/2017, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông D-nd1, bà T-nd2 trình bày và yêu cầu như sau:

Vào tháng 8 năm 2011, ông D-nd1 có giao cho ông N-bđ1 02 Giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1 để nhờ ông N-bđ1 làm thủ tục vay tiền Ngân hàng. Do không vay được tiền ở Ngân hàng nên ông N-bđ1 sử dụng 02 giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1 thế chấp vay của bà Nguyễn Phương D-lq2 (K) số tiền 50.000.000đ. Tháng 11 năm 2012 ông D-nd1 phát hiện việc ông N-bđ1 thế chấp giấy vay tiền của bà D-lq2 nên ông N-bđ1 đã trả tiền cho bà D-lq2 để lấy Giấy chứng nhận QSD đất của ông về. Tổng số tiền ông đã trả cho bà D-lq2 là 59.000.000đ, gồm tiền gốc 50.000.000đ và tiền lãi 9.000.000đ.

Ông D-nd1, bà T-nd2 khởi kiện yêu cầu ông N-bđ1, bà L-bđ2 trả tổng số là 247.800.000đ. Trong đó tiền gốc là 59.000.000đ và tiền lãi tính theo mức lãi 60.000đ/1.000.000đ cho 1 tháng, tính từ ngày 29/4/2013 đến tháng 12/2016 bằng 188.800.000đ.

Tại phiên tòa, ông D-nd1 bà T-nd2 thay đổi yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi. Chỉ yêu cầu ông N-bđ1, bà L-bđ2 trả số tiền gốc 59.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 29/6/2013 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn ông N-bđ1, bà L-bđ2 không có văn bản trình bày và không hợp tác nên Tòa án không lấy lời khai được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà D-lq2 (K) trình bày: Trước đây bà có cho ông N-bđ1 vay 50.000.000đ; khi vay ông N-bđ1 có thế chấp 02 Giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1. Khoảng hơn một năm sau ông D-nd1 đến trả tiền cho bà và chuộc 02 Giấy chứng nhận QSD đất về. Bà D-lq2 không có yêu cầu gì và xin vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H-lq1 trình bày:*Giữa ông với ông D-nd1, bà T-nd2 có vay tiền với nhau và đã được Tòa án giải quyết xong. Ông H-lq1 không yêu cầu gì và xin vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

- Về tuân theo pháp luật, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với

nguyên đơn thì từ khi thụ L-bđ2 vụ án đến nay thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định. Việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N-bđ1, bà L-bđ2 trả cho nguyên đơn tiền gốc 59.000.000đ và tiền lãi theo lãi suất cơ bản từ ngày 29/6/2013 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền mà nguyên đơn đã trả thay cho bị đơn để lấy Giấy chứng nhận QSD đất. Giữa nguyên đơn với bị đơn không xác lập về giao dịch vay tài sản. Do đó, tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn không phải là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản mà là tranh chấp đòi lại tài sản. Vì vậy, HĐXX xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là tranh chấp về đòi lại tài sản.

[2] Sau khi thụ L-bđ2 vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn ông N-bđ1, bà L-bđ2 đều vắng mặt, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa. Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông N-bđ1, bà L-bđ2. Đối với bà D-lq2, ông H-lq1 có đơn xin vắng mặt nên HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu đối với bị đơn về phần tiền lãi theo hướng giảm tiền nên không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu vì vậy HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận.

[4] Sau khi thụ L-bđ2 vụ án (kể cả lần đầu và lần thụ L-bđ2 lại), Tòa án đều thông báo cho bị đơn biết việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền. Tuy nhiên, bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến, không có văn bản phản đối đối với yêu cầu

của nguyên đơn nên cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[5] Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng có giao cho ông N-bd1 2 Giấy chứng nhận QSD đất để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng nhưng sau đó ông N-bd1 đã dùng 02 giấy này để vay của bà D-lq2 (K) số tiền 50.000.000đ. Sau đó ông D-nd1 đã trả cho bà D-lq2 tiền ông N-bd1 đã vay để lấy Giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1. Lời trình bày của nguyên đơn phù hợp với lời khai của bà D-lq2 (K); phù hợp với các tài liệu, chứng cứ gồm: Biên nhận của bà Nguyễn Phương D-lq2 ghi ngày 29/6/2013; Giấy hẹn ghi ngày 09-02-2012 và Giấy hẹn không ghi ngày do ông Châu Văn N-bd1 ký tên; phù hợp với Giấy cam kết ghi ngày 13-01-2012 do ông Châu Văn N-bd1 ký tên. Từ đó đủ cơ sở xác định năm 2011 ông N-bd1 đã dùng 02 Giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1 để vay của bà D-lq2 số tiền 50.000.000đ. Sau đó ông D-nd1 biết và yêu cầu ông N-bd1 trả tiền để lấy Giấy trả cho ông nhưng ông N-bd1 không thực hiện. Vì vậy, ngày 29/6/2013 ông D-nd1 đã trực tiếp trả cho bà D-lq2 tổng số tiền 59.000.000đ mà ông N-bd1 đã vay để nhận lại Giấy. Sau đó, ông D-nd1 cho ông N-bd1 hay để ông N-bd1 trả lại tiền nhưng không gặp được ông N-bd1.

[6] Như vậy, tuy số tiền vay của bà D-lq2 là do ông N-bd1 vay nhưng khi vay ông N-bd1 có giao 02 Giấy chứng nhận QSD đất của ông D-nd1 để bà D-lq2 giữ. Do đó, việc vay tiền đó có liên quan đến quyền lợi của ông D-nd1 nên khi yêu cầu ông N-bd1 chuộc giấy về nhưng ông N-bd1 không thực hiện (mặc dù đã có cam kết) nên ông D-nd1 đã đứng ra trả nợ cho bà D-lq2. Việc ông D-nd1 tự trả nợ thay cho ông N-bd1 tuy không có sự thỏa thuận với ông N-bd1 nhưng là việc làm hợp L-bd2 và cũng là biện pháp để ông D-nd1 bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Kể từ thời điểm ông D-nd1 trả nợ thay cho ông N-bd1 thì đã phát sinh nghĩa vụ hoàn trả của ông N-bd1 cho ông D-nd1. Do ông N-bd1 không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả nên ông D-nd1 khởi kiện là có căn cứ.

[7] Xét yêu cầu của ông D-nd1 về việc yêu cầu ông N-bd1 trả tiền lãi thấy rằng: Khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định “*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại*

thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Ông N-bđ1 là người có nghĩa vụ nhưng chậm thực hiện nghĩa vụ nên phải chịu tiền lãi. Vả lại, nếu vẫn duy trì hợp đồng vay với bà D-lq2 (mà ông D-nd1 không trả nợ thay) thì ông N-bđ1 cũng phải chịu tiền lãi nên việc ông N-bđ1 phải trả tiền lãi là hợp L-bđ2. Về thời gian tính lãi chậm trả, ông D-nd1 yêu cầu từ ngày 29/6/2013 (là ngày ông trả tiền cho bà D-lq2) là phù hợp. Mức lãi được tính theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Thời gian từ ngày 29/6/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2019) bằng 74 tháng. Tiền lãi được tính như sau: $59.000.000đ \times 9\%/năm \times 74 \text{ tháng}/12 = 32.745.000đ$.

[8] Về trách nhiệm trả nợ: nguyên đơn yêu cầu bà L-bđ2 (là vợ ông N-bđ1) cùng trả nợ là phù hợp. Vì số nợ này do ông N-bđ1 thực hiện trong thời kỳ hôn nhân và cũng để phục vụ cho gia đình.

[9] Từ những phân tích nêu trên, thấy bị đơn ông N-bđ1, bà L-bđ2 là người có trách nhiệm hoàn trả số tiền cho ông D-nd1, bà T-nd2 đối với số tiền mà ông D-nd1 đã trả thay ông N-bđ1 số tiền vay của bà D-lq2. HĐXX căn cứ Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông N-bđ1, bà L-bđ2 trả cho D-nd1, bà T-nd2 tổng số tiền là 91.745.000đ (trong đó tiền gốc 59.000.000đ, tiền lãi là 32.745.000đ).

[10] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L-bđ2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như sau:

+ Bị đơn ông N-bđ1, bà L-bđ2 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là: $91.745.000đ \times 5\% = 4.587.250đ$;

+ Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L-bd2 và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1- Buộc ông Châu Văn N-bd1 và bà Phạm Thị L-bd2 cùng liên đới trả cho ông Dương Văn D-nd1 và bà Hồ Thị T-nd2 tổng số tiền là 91.745.000đ (trong đó tiền gốc 59.000.000đ, tiền lãi là 32.745.000đ).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông D-nd1, bà T-nd2, nếu ông N-bd1, bà L-bd2 không trả hoặc trả không đủ số tiền nêu trên cho ông D-nd1, bà T-nd2 thì hàng tháng ông N-bd1, bà L-bd2 còn phải trả tiền lãi cho ông D-nd1, bà T-nd2 theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Châu Văn N-bd1, bà Phạm Thị L-bd2 cùng chịu 4.587.250đ.

Hoàn trả cho nguyên đơn ông D-nd1, bà T-nd2 số tiền tạm ứng án phí là 6.195.000đ đã nộp tại biên lai số 0008624 ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

3- Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28-8-2018). Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Chí Công

Lê Chí Công